

Số: 917 /ĐHYDCT

Cần Thơ, ngày 18 tháng 7 năm 2018

## THÔNG BÁO

### Kết quả thi tuyển viên chức năm 2018

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 của Chính phủ qui định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo bồi dưỡng đối với viên chức; Thông tư 16/2012/TT-BNV ngày 28/12/2012 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế thi tuyển, xét tuyển viên chức;

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2018 thông báo kết quả thi tuyển viên chức năm 2018 (*Danh sách đính kèm*).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày niêm yết thông báo này, các thí sinh dự thi có thể gửi đơn phúc khảo kết quả bài thi từ ngày 18/7/2018 đến ngày 31/7/2018 đến Hội đồng tuyển dụng viên chức Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (thông qua Phòng Tổ chức Cán bộ, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, số 179 Nguyễn Văn Cừ, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ).

Nhà Trường không giải quyết phúc khảo sau ngày 31/7/2018 và không nhận phúc khảo đối với môn thi thực hành chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành./.

#### Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- HĐ TDVC;
- Thí sinh;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Website Trường;
- Lưu TCCB, HCTH.



Nguyễn Trung Kiên

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2018**

(Kèm theo Thông báo số: 917 / ĐHYDCT ngày 18 tháng 7 năm 2018)

| STT | Họ và tên                    | Năm sinh |      | Vị trí, chức danh nghề nghiệp dự tuyển  | Mã ngạch/<br>Chức danh<br>nghề nghiệp | Điểm                         |                                                                  |                                                                                     | Tổng<br>điểm<br>(1)+(2)+<br>(3x2) | Điểm         |            | Ghi chú |
|-----|------------------------------|----------|------|-----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|------------|---------|
|     |                              | Nam      | Nữ   |                                         |                                       | Kiến<br>thức<br>chung<br>(1) | Chuyên<br>môn<br>nghề<br>vụ,<br>chuyên<br>ngành<br>(viết)<br>(2) | Thực<br>hành<br>Chuyên<br>môn<br>nghề<br>vụ,<br>chuyên<br>ngành (hệ<br>số 2)<br>(3) |                                   | Ngoại<br>ngữ | Tin<br>học |         |
|     | <b>GIẢNG VIÊN</b>            |          |      |                                         |                                       |                              |                                                                  |                                                                                     |                                   |              |            |         |
|     | <b>ĐV HUẤN LUYỆN KỸ NĂNG</b> |          |      |                                         |                                       |                              |                                                                  |                                                                                     |                                   |              |            |         |
| 1   | Bùi công Minh                | 1991     |      | Giảng viên Đơn vị<br>Huấn luyện kỹ năng | V.07.01.03                            | 88                           | 89                                                               | 93                                                                                  | <b>363</b>                        | 83.5         | 90         |         |
|     | <b>KHOA Y</b>                |          |      |                                         |                                       |                              |                                                                  |                                                                                     |                                   |              |            |         |
| 2   | Bùi Ngọc Niệm                |          | 1993 | Giảng viên Vi sinh                      | V.07.01.03                            | 94                           | 79                                                               | 95                                                                                  | <b>363</b>                        | 72.5         | 95         |         |
| 3   | Biện Thị Minh Thư            |          | 1989 | Giảng viên Mắt                          | V.07.01.03                            | 57                           | 86                                                               | 94.5                                                                                | <b>332</b>                        | 77.5         | 92         |         |
| 4   | Nguyễn Ngọc Công             | 1988     |      | Giảng viên Mắt                          | V.07.01.03                            | 75                           | 82                                                               | 98.5                                                                                | <b>354</b>                        | 90           | 95         |         |
| 5   | Đào Văn Thạo                 | 1990     |      | Giảng viên Giải phẫu<br>bệnh - Pháp Y   | V.07.01.03                            | 64                           | 85                                                               | 95                                                                                  | <b>339</b>                        | 86.5         | 90         |         |
| 6   | Nguyễn Quốc Bảo              | 1992     |      | Giảng viên Phụ sản                      | V.07.01.03                            | 81                           | 86                                                               | 92.5                                                                                | <b>352</b>                        | 94.5         | 95         |         |
| 7   | Nguyễn Thị Kim Quyên         |          | 1990 | Giảng viên Phụ sản                      | V.07.01.03                            | 83                           | 89                                                               | 88.5                                                                                | <b>349</b>                        | 82           | 90         |         |
| 8   | Nguyễn Văn Hiên              | 1981     |      | Giảng viên Ngoại                        | V.07.01.03                            | 85                           | 81                                                               | 91.5                                                                                | <b>349</b>                        | 54           | 88         |         |
| 9   | Nguyễn Phan Anh              | 1993     |      | Giảng viên Y học cổ<br>truyền           | V.07.01.03                            | 69                           | 82                                                               | 85                                                                                  | <b>321</b>                        | 81.5         | 85         |         |
| 10  | Trần Văn Đệ                  | 1991     |      | Giảng viên Y học cổ<br>truyền           | V.07.01.03                            | 54                           | 57                                                               | 90                                                                                  | <b>291</b>                        | 81.5         | 95         |         |

| STT | Họ và tên                                | Năm sinh |      | Vị trí, chức danh nghề nghiệp dự tuyển | Mã ngạch/<br>Chức danh nghề nghiệp | Điểm                   |                                                  |                                                               | Tổng điểm<br>(1)+(2)+(3x2) | Điểm      |         | Ghi chú        |
|-----|------------------------------------------|----------|------|----------------------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|---------|----------------|
|     |                                          | Nam      | Nữ   |                                        |                                    | Kiến thức chung<br>(1) | Chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành (viết)<br>(2) | Thực hành Chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành (hệ số 2)<br>(3) |                            | Ngoại ngữ | Tin học |                |
| 11  | Phạm Duy Đức                             | 1988     |      | Giảng viên Y học cổ truyền             | V.07.01.03                         | 62                     | 83                                               | 90                                                            | 325                        | Miễn thi  | 95      |                |
| 12  | Nguyễn Thị Thùy Trang                    |          | 1991 | Giảng viên Da liễu                     | V.07.01.03                         | 53                     | 93                                               | 96                                                            | 338                        | 74.5      | 90      |                |
| 13  | Trần Võ Thúy Vy                          |          | 1993 | Giảng viên Da liễu                     | V.07.01.03                         |                        |                                                  |                                                               |                            |           |         | Không dự tuyển |
| 14  | Nguyễn Thành Nhu                         | 1993     |      | Giảng viên Phục hồi chức năng          | V.07.01.03                         | 79                     | 60                                               | 92.5                                                          | 324                        | 75        | 89      |                |
| 15  | Trần Văn Nhiều                           | 1994     |      | Giảng viên Phục hồi chức năng          | V.07.01.03                         | 51                     | 57                                               | 92                                                            | 292                        | 71.5      | 90      |                |
| 16  | Lê Hoàng Phúc                            | 1993     |      | Giảng viên Ung Bướu                    | V.07.01.03                         | 77                     | 92                                               | 89.5                                                          | 348                        | 90        | 90      |                |
| 17  | Nguyễn Thái Thông                        | 1993     |      | Giảng viên Tâm thần                    | V.07.01.03                         | 58                     | 67                                               | 92.5                                                          | 310                        | 98        | 90      |                |
| 18  | Võ Văn Thi                               | 1992     |      | Giảng viên Nhi                         | V.07.01.03                         | 65                     | 71                                               | 85                                                            | 306                        | 88        | 90      |                |
|     | <b>KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG</b>               |          |      |                                        |                                    |                        |                                                  |                                                               |                            |           |         |                |
| 19  | Lê Trung Hiếu                            | 1993     |      | Giảng viên Tổ chức - Quản lý y tế      | V.07.01.03                         | 72                     | 82                                               | 81                                                            | 316                        | 68        | 95      |                |
|     | <b>KHOA ĐIỀU DƯỠNG VÀ KỸ THUẬT Y HỌC</b> |          |      |                                        |                                    |                        |                                                  |                                                               | 0                          |           |         |                |
| 20  | Trần Phước Thịnh                         | 1994     |      | Giảng viên Xét nghiệm                  | V.07.01.03                         | 89                     | 92                                               | 94.5                                                          | 370                        | 76.5      | 92      |                |
| 21  | Trần Quốc Huy                            | 1991     |      | Giảng viên Xét nghiệm                  | V.07.01.03                         |                        |                                                  |                                                               |                            |           |         | Không dự tuyển |
|     | <b>KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN</b>              |          |      |                                        |                                    |                        |                                                  |                                                               |                            |           |         |                |
| 21  | Ngô Ngọc Uyên                            |          | 1993 | Giảng viên Vật lý - Lý sinh            | V.07.01.03                         | 81                     | 91                                               | 93                                                            | 358                        | 88        | 92      |                |
| 22  | Lê Thị Cẩm Tuyên                         |          | 1989 | Giảng viên Vật lý - Lý sinh            | V.07.01.03                         | 71                     | 90                                               | 92                                                            | 345                        | 78        | 90      |                |

| STT                    | Họ và tên              | Năm sinh |      | Vị trí, chức danh nghề nghiệp dự tuyển | Mã ngạch/<br>Chức danh nghề nghiệp | Điểm                   |                                                  |                                                               | Tổng điểm<br>(1)+(2)+(3x2) | Điểm      |          | Ghi chú        |
|------------------------|------------------------|----------|------|----------------------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|----------|----------------|
|                        |                        | Nam      | Nữ   |                                        |                                    | Kiến thức chung<br>(1) | Chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành (viết)<br>(2) | Thực hành Chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành (hệ số 2)<br>(3) |                            | Ngoại ngữ | Tin học  |                |
| 23                     | Cao Thị Ý Nhi          |          | 1990 | Giảng viên Vật lý - Lý sinh            | V.07.01.03                         | 45                     | 59                                               | 72.5                                                          | 249                        | 79.5      | 90       |                |
| 24                     | Vũ Thị Nhuận           |          | 1975 | Giảng viên Sinh học - Di truyền        | V.07.01.03                         | 77                     | 88                                               | 79                                                            | 323                        | Miễn thi  | 95       |                |
| <b>KHỎI HÀNH CHÍNH</b> |                        |          |      |                                        |                                    |                        |                                                  |                                                               |                            |           |          |                |
| 25                     | Phan Thị Vân           |          | 1979 | Chuyên viên Thanh tra - Pháp chế       | 01.003                             | 93                     | 83                                               | 80                                                            | 336                        | 94        | 75       |                |
| 26                     | Trần Nguyễn Phương Nhã |          | 1995 | Chuyên viên Thanh tra - Pháp chế       | 01.003                             | 55                     | 46                                               | 65                                                            | 231                        | 81        | 98       |                |
| 27                     | Ngô Mỹ Linh            |          | 1994 | Chuyên viên Đào tạo Đại học            | 01.003                             | 88                     | 100                                              | 77                                                            | 342                        | 89        | 98       |                |
| 28                     | Nguyễn Hoàng Duy       | 1992     |      | Chuyên viên Đào tạo Đại học            | 01.003                             | 85                     | 87                                               | 65                                                            | 302                        | 91        | Miễn thi |                |
| 29                     | Lê Hoàng Phúc          | 1985     |      | Chuyên viên Quản trị Thiết bị          | 01.003                             | 62                     | 64                                               | 87                                                            | 300                        | 74        | 65       |                |
| 30                     | Bùi Thế Lân            | 1978     |      | Chuyên viên Quản trị Thiết bị          | 01.003                             | 79                     | 94                                               | 85                                                            | 343                        | 88        | 85       |                |
| 31                     | Nguyễn Chí Trung       | 1980     |      | Chuyên viên Quản trị Thiết bị          | 01.003                             | 53                     | 91                                               | 88                                                            | 320                        | 91        | 90       |                |
| 32                     | Nguyễn Văn Bình        | 1986     |      | Chuyên viên Công nghệ thông tin        | 01.003                             | 57                     | 79                                               | 92.5                                                          | 321                        | 67        | Miễn thi |                |
| 33                     | Trần Thị Mỹ Xuyên      |          | 1990 | Nhân viên Hành chính tổng hợp          | 01.005                             |                        |                                                  |                                                               |                            |           |          | Không dự tuyển |

| STT | Họ và tên             | Năm sinh |      | Vị trí, chức danh nghề nghiệp dự tuyển | Mã ngạch/<br>Chức danh nghề nghiệp | Điểm                |                                               |                                                            | Tổng điểm<br>(1)+(2)+(3x2) | Điểm      |         | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------|------|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|---------|---------|
|     |                       | Nam      | Nữ   |                                        |                                    | Kiến thức chung (1) | Chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành (viết) (2) | Thực hành Chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành (hệ số 2) (3) |                            | Ngoại ngữ | Tin học |         |
| 34  | Phan Nữ Hồng Bảo Linh |          | 1987 | Nhân viên Hành chính tổng hợp          | 01.005                             | 94                  | 90                                            | 86                                                         | 356                        | 80        | 80      |         |
| 35  | Nguyễn Hồng Thoi      |          | 1983 | Kế toán viên Phòng Tài chính Kế toán   | 06.031                             | 97                  | 97                                            | 89                                                         | 372                        | 94        | 80      |         |
| 36  | Đoàn Thị Điềm         |          | 1991 | Kế toán viên Phòng Tài chính Kế toán   | 06.031                             | 32                  | 10                                            | 79                                                         | 200                        | 92        | 90      |         |
| 37  | Trần Hoài Ân          | 1991     |      | Chuyên viên Phòng Tổ chức Cán bộ       | 01.003                             | 98                  | 93                                            | 80                                                         | 351                        | 89        | 85      |         |
| 38  | Bùi Thị Ngọc Tú       |          | 1988 | Chuyên viên Phòng Tổ chức Cán bộ       | 01.003                             | 31.5                | 33                                            | 56                                                         | 176.5                      | 79        | 85      |         |

**HIỆU TRƯỞNG** ✓



**Nguyễn Trung Kiên**